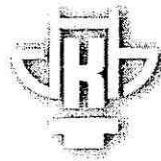


BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI



ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG
ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
GIAI ĐOẠN 2012 - 2015



Hà Nội, tháng 7 năm 2012

BAN SOẠN THẢO

- | | | | |
|-----|--------|--------------------|------------|
| 1. | TS | Đỗ Đình Đức | Trưởng ban |
| 2. | PGS.TS | Vương Ngọc Lưu | Ủy viên |
| 3. | PGS.TS | Nguyễn Tố Lăng | Ủy viên |
| 4. | TS | Lê Quân | Ủy viên |
| 5. | PGS.TS | Phạm Minh Hà | Ủy viên |
| 6. | PGS.TS | Vương Văn Thành | Ủy viên |
| 7. | TS | Vũ An Khánh | Ủy viên |
| 8. | CN | Trần Thị Lan Hương | Ủy viên |
| 9. | TS | Ngô Thị Kim Dung | Ủy viên |
| 10. | ThS | Trần Thanh Hiền | Ủy viên |

Hà Nội, ngày 25/7/2012



TS. *Đỗ Đình Đức*

<i>Phụ lục 16: Kế hoạch đào tạo tin học quản lý và văn phòng khối quản lý, phục vụ đào tạo, lao động sản xuất và dịch vụ.....</i>	<i>52</i>
<i>Phụ lục 17: Kế hoạch đào tạo lý luận chính trị trình độ cao cấp</i>	<i>53</i>

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do phải xây dựng đề án	1
2. Mục tiêu của đề án	1
2.1 <i>Mục tiêu tổng quát</i>	1
2.2 <i>Mục tiêu cụ thể</i>	1
3. Các căn cứ để xây dựng đề án	2
PHẦN NỘI DUNG	3
I. Đánh giá thực trạng các mặt hoạt động của Nhà trường	3
1 Về đào tạo	3
1.1 <i>Đào tạo đại học</i>	3
1.2 <i>Đào tạo sau đại học</i>	5
2 Về Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	7
3. Về cơ sở vật chất và tài chính	8
3.1. <i>Về cơ sở vật chất</i>	8
3.2. <i>Về tài chính</i>	9
4. Về đội ngũ cán bộ giảng dạy, quản lý, phục vụ đào tạo, lao động sản xuất - chuyển giao công nghệ và dịch vụ	12
4.1 <i>Đội ngũ cán bộ giảng dạy</i>	12
4.2 <i>Đội ngũ cán bộ quản lý, phục vụ đào tạo, lao động sản xuất và dịch vụ</i>	14
5. Về lao động sản xuất và chuyển giao công nghệ	14
5.1. <i>Cơ cấu tổ chức</i>	14
5.2. <i>Thực trạng hoạt động</i>	15
II. Mục tiêu phát triển Trường giai đoạn 2012 - 2015	
2.1 Mục tiêu chung	
2.2 Mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể	20
2.2.1 <i>Về đào tạo</i>	20
2.2.2 <i>Về Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế</i>	21
2.2.3 <i>Về cơ sở vật chất- tài chính</i>	21
2.2.4 <i>Về xây dựng đội ngũ</i>	21
2.2.5 <i>Về lao động sản xuất và dịch vụ</i>	22
III. Giải pháp và lộ trình thực hiện	22
3.1 Về đào tạo	22
3.1.1 <i>Hệ đại học</i>	22
3.1.2 <i>Hệ sau đại học</i>	24

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do phải xây dựng đề án

Thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nước ta cơ bản đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp phát triển, các trường đại học có vai trò và nhiệm vụ quan trọng trong việc đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

Nhận thức được tầm quan trọng nêu trên đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản, Bộ Xây dựng đã xây dựng chiến lược phát triển khoa học công nghệ và chiến lược đào tạo nguồn nhân lực của ngành đến năm 2020 làm cơ sở để chỉ đạo tổ chức và cụ thể hoá các nhiệm vụ đào tạo và phát triển hiệu quả nguồn nhân lực của ngành.

Với bề dày hơn 50 năm truyền thống, trên 40 năm xây dựng và phát triển là một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ lớn nhất của ngành, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đã nhận thức sâu sắc sứ mệnh và quyết tâm đổi mới để từng bước tăng cường năng lực, chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực ngành Xây dựng cho xã hội trong giai đoạn trước mắt và tương lai. Nhà trường đã xây dựng và ban hành chiến lược đến năm 2020.

Để thực hiện được chiến lược đến năm 2020, từng giai đoạn cần xây dựng đề án phát triển để đưa ra các định hướng và kế hoạch nhằm cụ thể hoá chiến lược phát triển của Nhà trường.

2. Mục tiêu của đề án

2.1 Mục tiêu tổng quát

Đề án phát triển Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đến năm 2015 là cơ sở để xây dựng kế hoạch hoạt động từng năm của Trường và các đơn vị trong Trường.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực trạng các mặt hoạt động của Trường trong giai đoạn 2005 - 2011.
- Đề xuất mục tiêu của các lĩnh vực: Đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, lao động sản xuất và chuyển giao công nghệ đến năm 2015.
- Đề xuất giải pháp và kế hoạch thực hiện các mục tiêu nói trên.

PHÂN NỘI DUNG

I. Đánh giá thực trạng các mặt hoạt động của Nhà trường

1 Về đào tạo

1.1 Đào tạo đại học

1.1.1. Loại hình và quy mô đào tạo

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội với 50 năm truyền thống đào tạo, trên 40 năm xây dựng và phát triển đã đào tạo được hàng vạn KTS, kỹ sư cho xã hội. Trong quá trình phát triển, Trường đã nhiều lần cải tiến chương trình đào tạo, mở các ngành đào tạo mới. Từ năm học 2008 - 2009, Trường đã thực hiện đào tạo đại học theo học chế tín chỉ và giữ qui mô tuyển sinh là 1.250 sinh viên chính quy (*không kể số sinh viên hệ đào tạo địa chỉ, cử tuyển*), trong đó có ngành mới - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng - với 50 sinh viên. Trường cũng đã triển khai đào tạo Kiến trúc sư theo chương trình tiên tiến và Kiến trúc cảnh quan.

Hiện nay Trường đang đào tạo ở bậc đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học với trên 11.000 sinh viên thuộc 12 chuyên ngành đào tạo.

Bảng 1: Quy mô đào tạo đại học (tính đến năm 2011)

TT	Ngành, lớp, khóa đào tạo	Khoa quản lý	Số lượng theo chỉ tiêu	Số lượng thực tuyển sinh 2011	Số SV đang đào tạo (5 năm)
Hệ Chính quy			1350	1429	6049
1-	Kiến trúc công trình	Kiến trúc	300	319	1928
2	KT theo chương trình tiên tiến	Kiến trúc	50	67	169
3	Thiết kế đồ họa, thiết kế NT	Kiến trúc	50	58	269
4	QH vùng và đô thị	Quy hoạch	150	150	694
5	KT cảnh quan	Qui hoạch	50	10	40
6	XD dân dụng và CN	Xây dựng	300	307	1916
7	XD công trình ngầm	Xây dựng	50	59	268
8	Công nghệ KTVLXD	Xây dựng	50	58	161
9	Cấp thoát nước	Đô thị	100	115	539
10	Kỹ thuật hạ tầng đô thị	Đô thị	100	115	525
11	Kỹ thuật môi trường đô thị	Đô thị	50	57	250
12	Quản lý xây dựng đô thị	Quản lý đô thị	100	114	467
Hệ VLVH			800	670	5236
13	XDDD & CN	Tại chức	750	646	5093
14	Cấp thoát nước	Tại chức	50	24	143

+ Phương pháp giảng dạy: Đã có nhiều thay đổi về hình thức tổ chức dạy học phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ, nhưng còn chịu ảnh hưởng của phương pháp giảng dạy theo niên chế: nặng về truyền thụ kiến thức mà chưa tạo được tính chủ động trong học tập cho sinh viên. Còn có giảng viên chưa triển khai đầy đủ, nghiêm túc các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với học chế tín chỉ và chưa chú trọng vai trò của nó trong việc tổ chức dạy học.

+ Phương pháp học tập: Đa số sinh viên đã chủ động xây dựng được kế hoạch học tập và phát huy được tính sáng tạo trong học tập. Tuy nhiên còn một bộ phận không nhỏ sinh viên còn bị động, chưa tự giác, thiếu chủ động xây dựng kế hoạch học tập.

+ Chất lượng đào tạo: Về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu theo chuẩn đầu ra. Tuy nhiên, việc tập trung các giải pháp để đảm bảo nâng cao chất lượng vẫn là nhiệm vụ hàng đầu, cấp bách và quan trọng trong thời gian tới.

1.2 Đào tạo sau đại học

Công tác đào tạo sau đại học trong những năm gần đây đã có những chuyển biến tích cực. Chương trình đào tạo đã có sự thay đổi phù hợp trên cơ sở Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công tác quản lý và tổ chức đào tạo cũng đã có sự cải tiến và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

1.2.1 Đào tạo trình độ thạc sĩ trong nước

a) Số lượng.

Số lượng thí sinh dự thi đã có sự đột biến trong những năm gần đây, chỉ tiêu tuyển sinh tăng thể hiện uy tín trong đào tạo và năng lực đào tạo của Trường, tỷ lệ thí sinh nhập học/trúng tuyển đều đạt trên 90%. Vì vậy, cần có kế hoạch bồi dưỡng cán bộ giảng dạy bậc Thạc sĩ, đề tài luận văn tốt nghiệp, sự cân đối với đào tạo trình độ Đại học của Trường.

TT	Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1	Cao học trong nước	119	116	245	182	227	259
2	Cao học Pháp Ngữ	20	19	14	18	17	20

b) Hình thức và chương trình đào tạo.

Hình thức đào tạo tập trung, thời gian đào tạo hiện nay là 2 năm theo Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Chương trình đào tạo của Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội.

hoạch đào tạo, lịch học cụ thể cho các môn học bổ túc và bổ sung kiến thức cũng đã được triển khai thực hiện.

1.2.4 Chất lượng đào tạo.

Các đề tài nghiên cứu đã đề cập đến nhiều đối tượng sát với yêu cầu của xã hội. Kết quả đào tạo trong những năm gần đây như sau:

TT	Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1.	Số học viên trong nước bảo vệ thành công luận văn	98	109	112	101	118	206
2.	Số học viên Cao học Pháp ngữ bảo vệ thành công luận văn	14	11	17	17	14	18
3.	Số NCS bảo vệ thành công luận án	08	07	04	08	02	06
	Tổng	120	127	133	126	134	230

2. Về Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

2.1 Kết quả đạt được: Hàng năm Nhà trường tổ chức triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp: Nhà nước, Bộ, Thành phố, Trường.

- Riêng năm 2011 nghiệm thu được 04 đề tài và triển khai 11 hợp đồng NCKH cấp bộ; Nghiệm thu 21 đề tài và đang triển khai 12 đề tài NCKH cấp trường; Biên soạn 17 giáo trình, tài liệu tham khảo, Xuất bản thường kỳ hàng quý Tạp chí Khoa học Kiến trúc Xây dựng.

- Công tác khoa học sinh viên: Mỗi năm có hàng trăm sinh viên tham gia, có nhiều đề tài được giải, trong đó thường xuyên có từ 03 đến 04 giải thưởng của bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường phối hợp với Công ty Holcim tổ chức thi và trao giải cho 6 đề tài, trong đó cơ cấu thường xuyên có một giải nhất, một giải nhì, một giải ba và 03 giải khuyến khích. Hàng năm đều xuất bản Tuyển tập Công trình khoa học sinh viên.

- Liên tục triển khai các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, tổ chức một số hội thảo khoa học quốc tế, tạo được vị thế và nâng cao uy tín của Nhà trường.

2.2 Điểm mạnh:

Được sự quan tâm của Đảng ủy và Ban giám hiệu; Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Trường đến năm 2020 và Văn kiện Đại hội Đảng bộ khóa 16 làm cơ sở để triển khai các mặt công tác; Đội ngũ giảng viên được trẻ hóa, được bổ sung về số lượng, có năng lực, có bằng cấp, nhiều người được đào tạo ở nước

trúc, kết cấu công trình, Địa kỹ thuật thiếu quá trầm trọng. Đây là cản trở lớn cho việc phát huy hiệu quả đầu tư và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học.

3.2. Về tài chính

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội là đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên, phần còn lại được ngân sách Nhà nước cấp.

a. Nguồn thu tài chính của Trường

Kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp, gồm:

- Kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên được Bộ Xây dựng giao cho công tác đào tạo đại học và sau đại học theo mức ổn định trong 3 năm và mỗi năm được tăng thêm theo tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Hết thời hạn 3 năm, mức ngân sách Nhà nước đảm bảo sẽ được xác định lại cho phù hợp;

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Kinh phí thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức;

- Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao;

- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định;

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao hàng năm;

- Vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Kinh phí khác (nếu có).

Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của Nhà trường, gồm:

- Thu học phí, kinh phí đào tạo và lệ phí tuyển sinh từ các hệ đào tạo:

+ Đào tạo hệ đại học chính quy, hệ vừa học vừa làm, hệ liên thông, văn bằng 2 và hệ liên kết đào tạo;

+ Đào tạo hệ Sau Đại học;

+ Đào tạo theo Chương trình tiên tiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án Kiến trúc cảnh quan.

+ Chi mua chè nước cho giảng viên, chi khám chữa bệnh định kỳ hàng năm cho người lao động, chi trợ cấp theo dự toán được phê duyệt.

- Chi học bổng và khen thưởng cho sinh viên.

- Chi quản lý hành chính: chi dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, công tác phí, chi hội nghị, chi phí thuê mướn căn cứ theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ:

+ Chi mua vật tư thí nghiệm: theo dự toán được Ban Giám hiệu duyệt;

+ Chi mua trang thiết bị không phải là TSCĐ: theo dự toán được duyệt và được Ban Giám hiệu duyệt chi từng lần mua;

+ Chi mua tài liệu giáo trình, biên soạn giáo trình: theo nhu cầu thực tế và theo kế hoạch do các khoa lập được Ban Giám hiệu phê duyệt;

+ Chi học tập quân sự, vẽ ghi, vẽ phong cảnh, vẽ điêu khắc, chi tổ chức cho sinh viên thi OLYMPIC, chi tham quan thực tập, tổ chức bảo vệ tốt nghiệp theo kế hoạch đào tạo của Nhà trường.

- Chi các hoạt động chuyên môn khác:

+ Chi sửa chữa mua sắm TSCĐ, chi tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

+ Chi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ: chi thực hiện các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ và các dự án Sự nghiệp kinh tế, chi đề tài NCKH cấp trường, NCKH sinh viên, chi biên soạn, xuất bản giáo trình tài liệu phục vụ đào tạo, tuyển tập NCKH của giảng viên và sinh viên, tạp chí và các hoạt động khoa học khác.

+ Chi cho công tác đào tạo Sau Đại học.

+ Chi thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức.

+ Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài.

+ Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.

+ Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do nhà nước quy định.

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định thực hiện các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Chi thực hiện các dự án từ nguồn viện trợ ngoài nước.

Bộ Xây dựng ưu tiên cấp chỉ tiêu 10-20 giảng viên/năm, đội ngũ đã được tăng lên đáng kể.

- Về chất lượng:

+ Về học hàm, học vị: Số giảng viên có trình độ trên đại học chiếm tỷ lệ 81,4 %.

+ Về thâm niên giảng dạy: Số giảng viên lâu năm (>20 năm) chiếm 15,4%, có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn sâu, nhiều người là đầu đàn của các chuyên ngành; số giảng viên trẻ (Khoảng 60%) được đào tạo hệ thống với những kiến thức chuyên môn mới, có trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

- Về thực hiện nhiệm vụ của giảng viên:

Tuy phải đảm nhiệm 150 - 200% định mức, nhưng cán bộ giảng dạy của Trường vẫn vừa đảm bảo khối lượng, vừa nâng cao trình độ, đảm bảo chất lượng giảng dạy, đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, góp phần đưa các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào thực tế, cải tiến nội dung chương trình đào tạo, nâng cao trình độ của giảng viên. Các tài liệu, giáo trình do các giảng viên biên soạn đã góp phần quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo.

Những mặt còn hạn chế

- Về số lượng:

Đội ngũ giảng viên của một số bộ môn còn thiếu so với qui định. Tỷ lệ sinh viên/ giảng viên là 15,88 phù hợp với đề án của Bộ giáo dục và đào tạo, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó đối với trường thuộc khối kỹ thuật, tỷ lệ là 10-15 SV/GV. Tuy nhiên, đối với đào tạo một số chuyên ngành đặc thù như Kiến trúc, Qui hoạch, Mỹ Thuật công nghiệp thì tỷ lệ trên còn bất cập. Nguyên nhân của tình hình trên là do nhu cầu của xã hội về đào tạo tăng, chỉ tiêu tuyển sinh lớn nhưng biên chế nhà nước giao còn hạn chế. Ngoài ra trong giai đoạn này, Trường đang giành nhiều thời gian cho giảng viên đi học bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học để tạo nguồn thay thế những người về hưu.

- Về chất lượng:

Tỷ lệ GS, PGS, giảng viên chính trong đội ngũ còn thấp (20%) và đa số đã lớn tuổi.

Đội ngũ giảng viên trẻ khá đông đảo (60%), với năng lực, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm thực tế còn hạn chế, chưa được

Khôi Lao động sản xuất, chuyển giao công nghệ và dịch vụ của Nhà trường bao gồm 06 đơn vị: Công ty Xây dựng và phát triển đô thị, Văn phòng tư vấn và chuyên giao công nghệ xây dựng, Viện Kiến trúc Nhiệt đới, Công ty CIE, Trung tâm nâng cao năng lực và phát triển đô thị, Trung tâm dịch vụ.

5.2 Thực trạng hoạt động:

a. Mặt mạnh:

Nhìn chung, các đơn vị đều có nhiều cố gắng thực hiện công tác của mình gắn với sự phát triển của Nhà trường, mặc dù nhiều hay ít khác nhau, song cũng đã có những đóng góp tích cực, cụ thể về vật chất cũng như tinh thần cho Nhà trường.

Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định trong quyết định thành lập, thực hiện tương đối đầy đủ nghĩa vụ quy định đối với Nhà nước và Nhà trường trong khuôn khổ của các đơn vị hạch toán độc lập theo cơ chế của đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, không có những vi phạm về quy chế tài chính và thực hiện kiểm toán đầy đủ theo đúng luật định.

Tạo lập được môi trường lao động sản xuất cho đội ngũ cán bộ giảng dạy phát huy chuyên môn của mình thực hiện các hợp đồng theo chuyên môn để nâng cao thu nhập và ổn định đời sống kinh tế để hỗ trợ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, thông qua đó đóng góp sản phẩm lao động cụ thể cho xã hội và góp phần nâng cao uy tín và thương hiệu cho Nhà trường. Cụ thể:

Công ty cổ phần Xây dựng và đầu tư Phát triển Kiến trúc Đô thị :

Công ty trong những năm qua đã có rất nhiều cố gắng vừa phát triển vừa tích lũy để có một trụ sở riêng bằng vốn của doanh nghiệp, công ty có tài chính rất lành mạnh. Đặc biệt trong thời gian vừa qua, thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng, với sự chỉ đạo của Đảng Ủy, Ban giám hiệu, sự hỗ trợ các đơn vị trong trường công ty đã tiến hành thành công quá trình cổ phần hoá, trong đó Nhà trường nắm giữ tỷ lệ cổ phần chi phối và đang hoạt động theo luật Doanh nghiệp, mở ra một thời kỳ hoạt động mới với tên gọi Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Kiến trúc Đô thị (UDCC). Phê chuẩn điều lệ tổ chức hoạt động của công ty, xác định định hướng phát triển và đề ra những chỉ tiêu cho hoạt động của năm 2012, 2013.

Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng:

Từ khi thành lập đến nay Trung tâm cũng đã có những hoạt động tích cực bảo đảm an ninh trật tự, các hoạt động hậu cần cho công tác đào tạo và các dịch vụ ăn uống, giải khát cho sinh viên và cán bộ Nhà trường.

Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định chất lượng công trình:

Hàng năm, Trung tâm đã hoàn thành khối lượng giảng dạy phần thực hành thí nghiệm cho các lớp thuộc chương trình đào tạo kỹ sư xây dựng trong các lĩnh vực: Thí nghiệm địa kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng, thí nghiệm sức bền vật liệu và thí nghiệm kết cấu công trình xây dựng. Bên cạnh đó, Trung tâm đã đáp ứng tốt các điều kiện để giáo viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, đáp ứng được nhu cầu về kiểm tra, đánh giá các loại vật liệu và cấu kiện phục vụ nhu cầu thực tế sản xuất của ngành xây dựng. Trong lĩnh vực hợp tác, chuyển giao công nghệ xây dựng: Trung tâm đã thực hiện thành công việc nghiên cứu ứng dụng bê tông nhẹ sử dụng cốt liệu rỗng Keramzit dùng làm kết cấu chịu lực cho các công trình xây dựng. Hợp đồng nghiên cứu ứng dụng này thực hiện trong năm 2011 với Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Đô thị Hà Nội (CICO)

b. Tôn tại và khó khăn thách thức:

Nhìn chung, hiện tại, các đơn vị lao động sản xuất đang đứng trước khá nhiều khó khăn và thách thức trong tình hình kinh tế của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành xây dựng nói riêng trước bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và thị trường bất động sản biến động, suy thoái cùng với quy trình thắt chặt tín dụng ngân hàng và giảm đầu tư công của Chính Phủ. Cụ thể:

Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Kiến trúc Đô thị :

- Mặc dù đã hoàn tất các thủ tục cổ phần hoá, song công ty hoạt động với thể mạnh là xây dựng hạ tầng với vốn điều lệ là 30 tỷ là khá hạn chế trong việc tín chấp và thế chấp để huy động vốn nhằm từng bước mở rộng hoạt động kinh doanh phát triển công ty.

- Hoạt động với cơ chế mới theo luật doanh nghiệp, công ty rất cần có thời gian với sự hỗ trợ ban đầu của Nhà trường để cơ cấu lại bộ máy đồng thời mở rộng hoạt động kinh doanh theo giấy phép ngành nghề kinh doanh mới.

Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng :

- Môi trường hoạt động của Trung tâm có nhiều điểm trùng với những hoạt động của Học viện đào tạo bồi dưỡng cán bộ ngành Xây dựng với cự ly rất gần nên cũng có những khó khăn do có những cạnh tranh.

Trung tâm dịch vụ :

- Tình hình kinh tế chung đang gặp nhiều khó khăn với giá cả thực phẩm và các nguyên liệu tăng cao làm tăng các đơn giá phục vụ gây nhiều khó khăn cho các hoạt động cụ thể.

- Đa số nhân viên làm việc còn rất nghiệp dư dẫn đến kết quả công tác chưa cao.

- Điều kiện cơ sở vật chất và đầu tư cho các hoạt động của Trung tâm còn hạn chế.

Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định chất lượng công trình:

- Các thiết bị được đầu tư khá hiện đại, nhưng trong thực tế sử dụng cho thấy vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ. Do vậy, các nghiên cứu sâu hơn trong lĩnh vực kết cấu công trình còn chưa thực hiện được.

- Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ vật liệu xây dựng, nhiều loại vật liệu xây dựng mới ra đời, các thiết bị phục vụ cho thí nghiệm vật liệu mới cần được bổ sung thêm để đáp ứng yêu cầu thực tế của ngành xây dựng và phục vụ cho việc đào tạo chuyên ngành “Vật liệu và cấu kiện xây dựng” mà Trường Đại học Kiến trúc đã tuyển sinh đào tạo từ năm 2008.

II. Mục tiêu phát triển Trường giai đoạn 2012 - 2015

2.1 Mục tiêu chung

- Đáp ứng nguồn nhân lực chuyên môn về số lượng và chất lượng cho ngành Xây dựng và các ngành kinh tế khác.

- Tạo lập cơ hội học tập phong phú, đa dạng liên thông cho tất cả người học, tạo điều kiện để người học phát huy tối đa tiềm năng.

- Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo tiên tiến, gắn kết chặt chẽ đào tạo với NCKH hướng tới hội nhập quốc tế.

- Đội ngũ giảng viên và cán bộ khoa học đạt trình độ khu vực, đồng thời thu hút nhân tài trong giảng dạy và NCKH.

- Tạo môi trường tốt về cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ thông tin ở trình độ cao.

Đề tài khoa học, dự án cấp bộ: 5-10 nhiệm vụ/năm; Đề tài cấp trường, đề tài/năm. Đề tài khoa học sinh viên: duy trì số lượng đề tài sinh viên 75-100 đề tài/năm, nâng cao chất lượng khoa học của các đề tài.

Tổ chức các hội thảo.

Đào tạo trên đại học liên kết với Hà Lan (02 chương trình).

Gửi sinh viên đi Nhật tham gia các khóa ngắn hạn.

2.2.3 Về cơ sở vật chất – tài chính:

Đưa nhà học 13 vào sử dụng (*dự kiến từ tháng 9/2012*) bao gồm:

- Phòng triển lãm: 01
- Số phòng học: 50 trong đó có 27 phòng học ghép.
- Diện tích thư viện: 1.600m² (*tầng 12 và 13*).

Cơ bản đáp ứng được nhu cầu về diện tích cho các phòng học, phòng đồ án và các phòng làm việc; tăng dần diện tích KTX sinh viên; đáp ứng nhu cầu về máy móc thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, tạo tiền đề cho việc xây dựng cơ sở 2 của Nhà trường.

- Tiếp tục thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động.
- Tăng cường các biện pháp nhằm tăng thu và chi tiêu hợp lý để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao thu nhập cho viên chức và người lao động. Bên cạnh việc tận dụng tối đa nguồn thu do Ngân sách Nhà nước cấp, cần tăng cường triệt để các nguồn lực tài chính từ hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đó.

2.2.4 Về xây dựng đội ngũ:

Kiện toàn cơ cấu tổ chức, tiến tới xây dựng cơ cấu hợp lý, linh hoạt, phát huy cao nhất năng suất và hiệu quả lao động của các bộ phận chức năng, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và đòi hỏi đa dạng của thị trường nhân lực xây dựng. Cụ thể:

Số lượng và chất lượng:

- Bảo đảm tỷ lệ 10-15 sinh viên / 1 giảng viên
- Tổng số giảng viên: 500; đảm bảo chất lượng và cơ cấu phù hợp

- + Giữ ổn định quy mô đào tạo, đa dạng hóa các ngành đào tạo, hoàn thiện một số ngành học (*ngành Thiết kế nội thất, ngành Thiết kế đồ họa*).
- + Thực hiện tuyển sinh theo qui định mới của Bộ GD&ĐT từ năm 2012.
- + Chuẩn bị các nội dung để triển khai kế hoạch tốt nghiệp cho khóa đào tạo theo tín chỉ đầu tiên (2008).

Năm học 2012 - 2013:

- + Hoàn thiện các chương trình đào tạo, chương trình môn học theo học chế tín chỉ.
- + Triển khai cơ chế tự đảm bảo chất lượng
- + Xây dựng chương trình đào tạo lớp KTS chất lượng cao.
- + Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo theo tín chỉ.
- + Triển khai đào tạo ngành Kinh tế xây dựng (*01 lớp 50 sinh viên*).
- + Nghiên cứu triển khai hệ vừa làm vừa học ngành quản lý xây dựng đô thị.
- + Tăng cường vai trò của cố vấn học tập.
- + Hoàn thiện quy trình đào tạo theo tín chỉ.
- + Tăng cường vai trò và hoạt động của các bộ môn.
- + Xây dựng đề án đào tạo tiên tiến cho ngành Quy hoạch.

Năm học 2013 - 2014:

- + Tổng kết 5 năm đào tạo theo tín chỉ (*trước tháng 12 năm 2013*).
- + Tuyển sinh lớp KTS chất lượng cao.
- + Xây dựng chương trình đào tạo lớp Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp chất lượng cao.
- + Định kỳ rà soát, đổi mới, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, nội dung và phương pháp giảng dạy. Hoàn thiện chương trình đào tạo, đề cương môn học theo hệ thống tín chỉ.
- + Tuyển sinh lớp Quy hoạch theo chương trình tiên tiến.
- + Cải tiến phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với hệ đào tạo tín chỉ.

Năm học 2014 - 2015:

- + Thành lập khoa Vật liệu xây dựng, khoa Mỹ thuật công nghiệp.
- + Tuyển sinh lớp Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp chất lượng cao.

b) Đào tạo Tiến sĩ:

Tiếp tục rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với Quy chế đào tạo, xây dựng Quy trình đào tạo phù hợp, khoa học, tăng cường các giải pháp tổ chức đào tạo nhằm đảm bảo thời gian đào tạo đồng thời đảm bảo chất lượng đào tạo.

Nâng cao chất lượng đào tạo thông qua các giải pháp cụ thể: tổ chức hội thảo định kỳ, tham gia hội thảo trong nước và quốc tế, tham quan và học tập ngắn hạn tại nước ngoài,...

TT	Nội dung	2012	2013	2014	2015
1	Rà soát, điều chỉnh, chương trình đào tạo (<i>môn học, chuyên đề, hội thảo,...</i>).	x			
2	Bổ sung đội ngũ giảng viên	x	x	x	
3	Xây dựng phần mềm quản lý, tổ chức đào tạo Sau đại học (<i>quản lý học viên, quản lý điểm, quản lý dữ liệu đào tạo...</i>)	x	x		
4	Rà soát, bổ sung Quy định Đào tạo trình độ Tiến sĩ	x	x		
5	Xây dựng chương trình liên kết đào tạo Tiến sĩ với nước ngoài.		x	x	x

3.2. Về Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế.

3.2.1 Giải pháp chung:

- Xây dựng và phát triển năng lực về khoa học công nghệ của đội ngũ giảng viên của Nhà trường, thúc đẩy mối liên kết giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp nhằm gắn kết đào tạo, khoa học công nghệ với sản xuất kinh doanh và nhu cầu xã hội.

- Đổi mới công tác NCKH của giảng viên, sinh viên, sử dụng kinh phí NCKH có hiệu quả, đẩy mạnh hoạt động của các đơn vị KH-CN, tự chủ về tài chính. Hàng năm rà soát, bổ sung giáo trình, tài liệu giảng dạy, phân đầu tất cả các môn học có giáo trình, tài liệu giảng dạy một cách hoàn chỉnh.

- Tranh thủ các nguồn lực trong nước và quốc tế để phục vụ đầu tư xây dựng, tăng cường trang thiết bị, thông tin phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

3.2.2 Giải pháp cụ thể:

Năm 2012 - 2013: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy định về quản lý khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

- Quy định chung, đổi mới hoạt động KH-CN và HTQT trong Nhà trường

- Xây dựng và tổ chức triển khai các dự án khác.

Xây dựng, tạo điều kiện gắn kết giữa KHCN, HTQT với Đào tạo và Chuyển giao công nghệ

- Đưa cán bộ, sinh viên có đề tài NCKH vào thực tập, làm việc tại các đơn vị của Văn phòng tư vấn.
- Lựa chọn các đề tài NCKH liên quan đến học thuật và thực tiễn, các vấn đề thực tế của Nhà trường và xã hội.
- Phối kết với các tổ chức quốc tế thực hiện các công tác tư vấn, CGCN

Hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động của Tạp chí Khoa học Kiến trúc - Xây dựng.

- Xây dựng cơ quan Tạp chí, cơ cấu tổ chức, trụ sở làm việc trang thiết bị theo hướng chuyên nghiệp.
- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức: Ban lãnh đạo Tạp chí, Ban biên tập, Ban trị sự.
- Bố trí phòng làm việc riêng biệt, đủ diện tích và trang thiết bị.
- Bổ sung trang thiết bị phục vụ biên tập và chế bản.

Xúc tiến công tác sở hữu trí tuệ.

- Phân công cán bộ, tổ chức đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ.
- Tổ chức giới thiệu các thông tin liên quan, nâng cao nhận thức cho giảng viên và cán bộ KHCN trong Trường.
- Chuẩn bị, dự thảo các quy định về sở hữu trí tuệ trong Trường.

3. 3 Về cơ sở vật chất và tài chính:

3.3.1. Về cơ sở vật chất:

Dự kiến đầu tư xây dựng, cải tạo, bố trí phòng làm việc, xưởng học đồ án từ nay đến năm 2015 như sau:

- Từ tháng 12/2012: Sau khi toàn bộ nhà học 13 tầng được bàn giao đưa vào sử dụng sẽ chuyển 1 số các lớp học tại tầng 2, 3 và 4 nhà U sang các phòng học nhà 13 tầng (22 phòng).
- Cải tạo sửa chữa lại thành khối văn phòng làm việc, dự kiến công việc này đến hết quý 2 - 2014 sẽ hoàn thành.
- Chuyển các lớp học nhà C lên Nhà học 13 tầng - Nhà C thành các văn phòng Bộ môn, Trung tâm (16 phòng) - Dự kiến hoàn thành trong năm 2013.

Bảng 5: Dự toán thu, chi năm 2011 - 2015

Đơn vị: 1.000.000 đ

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng nguồn thu	96.900	108.584	121.461	141.841	164.121
1. NSNN cấp	30.722	33.480	34.250	36.000	40.000
2. Thu từ hoạt động sự nghiệp của trường	56.021	64.604	75.331	91.540	107.722
3. Thu hoạt động sản xuất KD, dịch vụ	10.157	10.500	11.880	14.301	16.399
Tổng chi	85.699	96.780	109.278	128.379	150.330
1. Chi từ nguồn NSNN cấp	31.176	31.163	33.250	36.000	40.000
2. Chi từ hữ sự nghiệp của trường	46.506	57.167	66.158	82.129	98.580
3. Chi hoạt động SXKD, dịch vụ	8.017	8.450	9.870	10.250	11.750
Chênh lệch thu chi	11.201	11.804	12.183	13.462	13.791

Theo Quyết định số 49/2010 lộ trình thu HP như sau:					
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Mức thu học phí đại học	3,100,000	3,950,000	4,800,000	5,650,000	6,500,000
Mức thu hp cao học	4,650,000	5,925,000	7,200,000	8,475,000	9,750,000
Mức thu NCS	7,750,000	9,875,000	12,000,000	14,125,000	16,250,000
Dự kiến thu nhập bình quân người/tháng	6,603	7,330	8,883	10,703	13,032

3.4 Về xây dựng đội ngũ

3.4.1 Kế hoạch phát triển đội ngũ.

Bổ sung đủ số lượng theo nhu cầu phát triển của các khoa, bộ môn.

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức các khoa, bộ môn theo cơ cấu đã nêu ở mục 2.2.4; nhất là các khoa, bộ môn mới và biên chế cho các ngành học. (Xem phụ lục 8 trang 45)

Theo chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2015, tất cả các bộ môn phải có cán bộ có trình độ cao để có khả năng phát huy và nâng cao vai trò của các bộ môn trong cả 3 lĩnh vực: Đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đối với các bộ môn chuyên ngành, chủ nhiệm bộ môn phải có học vị TS, có chức danh GS, PGS; đối với các bộ môn khác, chủ nhiệm bộ môn có học vị ThS trở lên.

3.4.2 Các biện pháp chủ yếu:

- Làm tốt công tác hoạch định nguồn nhân lực.
- Đổi mới và hoàn thiện công tác tuyển dụng.
- Đa dạng hoá công tác bồi dưỡng phát triển đội ngũ .

- Chuẩn bị những cơ sở căn bản để từng bước chuẩn bị đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh theo định hướng của Ban đổi mới doanh nghiệp - Bộ xây dựng.
- Kiện toàn bộ máy hoạt động của văn phòng để nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Phát huy những thế mạnh hiện có, duy trì và phát triển các loại hình tư vấn để ổn định đời sống người lao động.
- Chuẩn bị cơ sở và từng bước phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực TV thiết kế.

Giai đoạn 2013 - 2015 :

- Tiến hành đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh .
- Phát triển liên kết với các đơn vị trong và ngoài trường để phát triển sản xuất và chuyển giao công nghệ xây dựng.
- Liên kết với các công ty tư vấn thiết kế quốc tế hoạt động tại Việt Nam và trong khu vực để phát triển.
- Phát triển và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, người lao động, đặc biệt là ở các xưởng thuộc văn phòng để nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Chú trọng đến chất lượng hồ sơ thiết kế để nâng cao và khẳng định thương hiệu của văn phòng trong các lĩnh vực hoạt động.
- Cải tiến cơ chế tiền lương nhằm nâng cao thu nhập cho người lao động.
- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị phục vụ công tác lao động sản xuất.

Viện Kiến trúc Nhiệt đới:

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý Viện.
- Xây dựng và hoàn chỉnh các cơ chế hoạt động trong sản xuất và ứng dụng khoa học công nghệ trong các hoạt động xã hội.
- Phát huy và nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống trang thiết bị kỹ thuật vừa nghiên cứu khoa học vừa ứng dụng sản xuất.
- Phát triển hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và sản xuất.
- Liên kết và đa dạng hoá các hoạt động nghiên cứu khoa học và sản xuất, phát triển thương hiệu của Viện Kiến trúc Nhiệt đới.

Trung tâm Công nghệ kỹ thuật hạ tầng và môi trường Đô thị:

- Hoàn thiện cơ cấu hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý.
- Đẩy mạnh các hoạt động trong lĩnh vực tư vấn thiết kế, đặc biệt trong lĩnh vực kỹ thuật hạ tầng đô thị.

KẾT LUẬN

Đề án phát triển Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đến năm 2015 nhằm đáp ứng yêu cầu của việc đào tạo cán bộ KHKT bậc đại học và sau đại học trong lĩnh vực xây dựng, phù hợp với chiến lược phát triển khoa học công nghệ của đất nước và chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành Xây dựng, đồng thời cũng là nỗ lực vươn lên của nhà trường để hội nhập với các nước trong khu vực và quốc tế.

Trên cơ sở của đề án phát triển, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội căn cứ vào tình hình cụ thể để xây dựng kế hoạch từng năm học, từng giai đoạn, nhằm xác định các công việc cụ thể trong từng thời gian.

Để triển khai thực hiện kế hoạch, Nhà trường động viên trí tuệ của toàn thể cán bộ giảng dạy, cán bộ công nhân viên nỗ lực phấn đấu nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, phát huy có hiệu quả cơ sở vật chất, hoàn thành tốt nhiệm vụ trọng tâm của trường là đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và lao động sản xuất phục vụ xã hội, khẳng định vị thế hàng đầu của Nhà trường trong hệ thống đào tạo nguồn nhân lực ngành xây dựng của đất nước.

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tin tưởng vào sự chỉ đạo và hỗ trợ có hiệu quả của Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục Đào tạo và các bộ ngành liên quan cho mọi hoạt động của Trường nhằm đạt được những mục tiêu đề ra.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 : Tổng hợp khối lượng vượt giờ (Năm học 2010 – 2011)

ĐƠN VỊ	Bộ Môn	TỔNG SỐ GIỜ G.DẠY	ĐỊNH MỨC	GIỜ VƯỢT	SỐ GV THỰC GIẢNG	SỐ GV THIỆT (1)	SỐ GV THIỆT (2)	SỐ GV THỪA (3)
<i>Khoa Mác Lênin</i>	NLCB-CN Mác	3,467.1	1,120.0	2,347.1	5 + 1 HD	6.0	4.0	
	TT Hồ Chí Minh	2,347.7	840.0	1,507.7	3	3.6	2.4	
	Đường lối CMĐCSVN	2,477.2	840.0	1,637.2	3	4.1	2.7	
<i>BM Thế Dục</i>	BM Thế Dục	4,131.1	3,360.0	771.1	8	-3.0	-2.0	
	Tiếng Pháp	935.2	724.0	211.2	3	-0.5	-0.3	3.5
<i>Khoa Đô thị</i>	Tiếng Anh	6,518.2	3,520.0	2,998.2	12 + 2 HD	4.1	2.8	
	Thoát nước	5,221.1	1,874.0	3,347.1	7	8.0	5.4	
	CB Kỹ thuật	3,797.8	1,340.0	2,457.8	7	6.0	4.0	
	Cấp nước	6,995.2	3,120.0	3,875.2	11	7.7	5.1	
	Giao thông	3,044.5	2,204.8	839.7	4	-0.9	-0.6	
	Kỹ thuật Môi trường	1,901.1	1,160.0	741.1	4	0.5	0.4	
	Trắc địa	2,300.2	1,137.4	1,162.8	4	2.0	1.3	
	Năng lượng	1,278.5	840.0	438.5	03 + 01 HD	0.1	0.0	
<i>Khoa Quy hoạch</i>	Quy hoạch vùng	2,656.3	1,440.0	1,216.3	5	1.7	1.1	
	Quy hoạch đô thị	7,947.7	5,276.0	2,671.7	20	0.1	0.1	
	Quy hoạch nông thôn	2,287.0	1,400.0	887.0	5	0.6	0.4	
	Sinh thái & QHMT	567.6	280.0	287.6	3	0.5	0.3	2.5
<i>Khoa Tại chức</i>	Kiến trúc cảnh quan	1,221.2	1160	61.2	4	-1.7	-1.2	5.7
	Toán	7,279.3	2,000.0	5,279.3	7.0	14.3	9.5	
	Lý	2,700.9	1,440.0	1,260.9	5.0	1.8	1.2	
	Hoá	2,166.3	1,020.0	1,146.3	4.0	2.1	1.4	
<i>Khoa QL Đô thị</i>	QL QH- KT XD	2,452.5	1,510.0	942.7	6.0	0.6	0.4	
	QL Đất đai và Nhà ở	1,495.0	840.0	655.0	4.0	0.8	0.5	

PHỤ LỤC 2: Hiện trạng đội ngũ cán bộ giảng dạy - Theo đơn vị Khoa, TT, BMTT(Số liệu tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2011)

STT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo đối tượng				Phân theo ngạch công chức					Phân theo học hàm, học vị				
			Trong biên chế	HD chờ tuyển	HD nghỉ hưu	GV kiêm chức	GV cao cấp	GV chính	GV	GV tập sự	GS, PGS	TSKH TS	ThS	CN		
1	Khoa Kiến trúc	109	75	25	1	8	1	15	87	6	5	23	77	9		
2	Khoa Xây dựng	123	47	63	1	12	1	19	89	14	7	34	59	23		
3	Khoa KTHH và MT Đô thị	47	21	23	1	2	1	8	31	7	2	7	29	11		
4	Khoa Quy hoạch - ĐTNT	44	30	12		2		2	39	3	1	6	33	5		
5	Khoa Quản lý đô thị	24	14	7	2	1	1	4	18	1	2	8	15	1		
6	Khoa Tại chức	26	11	15				6	18	2	1	2	19	5		
7	Khoa Lý luận chính trị	11	7	4				1	10			2	6	3		
8	Trung tâm Ngoại ngữ	14	13	1				8	6	2			10	4		
9	Trung tâm Tin học	10	4	5		1		2	6	2	1	1	4	5		
10	Bộ môn Giáo dục thể chất	8	3	5					8				7	1		
STT	Đơn vị	Tổng số	Trình độ ngoại ngữ				Trình độ tin học					Trình độ lý luận chính trị				Nhà giáo ưu tú
			A	B	C	D	≥CN	A	B	C	≥CN	CC	TC	SC	Chưa học	
1	Khoa Kiến trúc	109	3	3	81	22		22	71	16		6		103	1	
2	Khoa Xây dựng	123	10	10	75	38		9	98	16		4		119	3	
3	Khoa KTHH và MT Đô thị	47	2	2	33	12		6	11	27		2		45	1	
4	Khoa Quy hoạch-ĐTNT	44			28	16		1	40	3		2		42	1	
5	Khoa Quản lý đô thị	24	2		7	14	1	2	20	2		2		22	2	
6	Khoa Tại chức	27	1	4	21	1		11	15	1				27		
7	Khoa Lý luận chính trị	11		2	9			2	9			9	2			
8	Trung tâm Ngoại ngữ	14					14	7	7					14		
9	Trung tâm Tin học	10		2	6	2				6				10		
10	Bộ môn Giáo dục thể chất	8	2	4	2			6	2					8		

19	Kết cấu bê tông gạch đá	22	8	11		3		3	15	4	2	11	9	2
20	Kết cấu thép gỗ	19	9	7		3		3	17	2	1	4	10	5
21	Công nghệ và tổ chức thi công	20	6	12		2		4	15	1		1	12	6
	Khoa Quy hoạch													
22	Kiến trúc cảnh quan	7	4	2		1			7			2	5	
23	Quy hoạch đô thị	11	7	4				1	9	1	1	1	9	1
24	Quy hoạch nông thôn	7	5	2					7				6	1
25	Quy hoạch vùng	8	6	1		1		1	6	1		1	6	1
26	Sinh thái và quy hoạch MT	4	3	1					3	1		1	2	1
27	Thiết kế đô thị	7	5	2					7			1	5	1
	Khoa Đô thị													
28	Phòng Thí nghiệm	3		3					2	1			2	1
29	Cấp nước	10	8	1	1		1	3	6		1	2	7	1
30	Thoát nước	7	5	2				1	6			2	4	1
31	Giao thông	6	2	3		1		1	3	2			3	3
32	Năng lượng	5		5					3	2			5	
33	Môi trường	6	1	5				1	5		1	2	3	1
34	Trắc địa	4	3	1				1	3				4	
35	Chuẩn bị kỹ thuật	6	2	3		1		1	3	2		1	1	4
	Khoa Quản lý Đô thị													
36	QL quy hoạch, kiến trúc, xây dựng	6	4	1		1		2	4		1	2	3	1
37	QL đất đai và nhà ở	5	2	2	1		1		4		1	2	3	
38	QL hạ tầng và môi trường	3	3						3			1	2	
39	QL dự án và kinh tế đô thị	4	2	2				1	3			1	3	
40	Kinh tế xây dựng	6	3	2	1		1	1	4	1		2	4	

PHỤ LỤC 4: Hiện trạng đội ngũ cán bộ viên chức khối quản lý và phục vụ đào tạo (Số liệu tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2011)

STT	Đơn vị	Tổng số	Trình độ chuyên môn										Trình độ chính trị						Quản lý HCNN			
			TSKH TS	ThS	ĐH	CD	TC	SC	CNKT	Không bằng cấp	GS, PGS	CC	TC	SC	Chưa học	CV CC	CV Chỉ nh	CV	Chưa học			
1	Phòng Đào tạo	12	2	4	5							1	1					11		2	1	9
2	Phòng Chính trị và CTSV	15		2	6		1	4	1			1						14		1	1	13
3	Phòng Tài chính kế toán	11			11															1	2	8
4	Phòng Tổng hợp	17	1	1	8	1	2		4			1	1	8	7				1	1	2	14
5	Phòng KHCN - HTQT	8	1	1	6							1		7					4	1	3	
6	Phòng Quản trị Thiết bị	17	1	1	6	1	1	1	7					7	10				1	1	1	15
7	Phòng KT & ĐBCL	8		1	7									8							1	8
8	TT Thông tin thư viện	20	1	2	16	1								19	1				2	1	1	17
9	Khoa Sau đại học	11	4	5	2							1	1	10					2	4	5	
STT	Đơn vị	Tổng số	Trình độ ngoại ngữ										Trình độ tin học									
			≥ CN	A	B	C	Chưa học	≥ CN	A	B	C	Chưa học										
1	Phòng Đào tạo	12			5	6	1							2	1	5	4					
2	Phòng Chính trị và CTSV	15		4	6	2	3								2	8						5
3	Phòng Tài chính kế toán	11			8	3									2	9						
4	Phòng Tổng hợp	17	1	3	8	1	4							7	10							
5	Phòng KHCN - HTQT	8	4		2	2																
6	Phòng Quản trị Thiết bị	17			6	1	1					1		2	6				1	2	2	6
7	Phòng KT & ĐBCL	8			6	2									6							
8	TT Thông tin thư viện	20		1	16	3						2		2	14							
9	Khoa Sau đại học	11	3		1	7								1	5							5

PHỤ LỤC 6: Phân tích cơ cấu theo độ tuổi

STT	Đơn vị	Tổng số	Theo độ tuổi				Theo thời gian nghỉ chế độ			
			< 30	30 - 40	41 - 50	> 50	2012	2013	2014	2015
1	Khoa Kiến trúc	109	2	55	30	22	1	3	6	1
2	Khoa Xây dựng	123	28	70	12	13	2	1	1	
3	Khoa KHTH và MT Đô thị	47	12	24	4	7	2	2	2	
4	Khoa Quy hoạch - ĐTNT	44	3	29	10	2	1			
5	Khoa Quản lý đô thị	24	5	11	3	5		1		1
6	Khoa Tại chức	27	11	9	2	5	3	1		
7	Khoa Lý luận chính trị	11		11				1		
8	Trung tâm Ngoại ngữ	14		2	5	7	1	2	3	1
9	Trung tâm Tin học	10	2	6	1	1				
10	Bộ môn Giáo dục thể chất	8	1	7						
11	Phòng Đào tạo	12		10	1	1				1
12	Phòng Chính trị và CTSV	15	1	6	4	4	1	1		1
13	Phòng Tài chính kế toán	11		6	4	1			1	
14	Phòng Tổng hợp	17		6	4	7	2	2	1	
15	Phòng KHCN - HTQT	8	3		4	1				
16	Phòng Quản trị Thiết bị	17		8	5	4	1	1	1	
17	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng	8	3	5						
18	TT Thông tin thư viện	20	5	13		2			1	
19	Khoa Sau Đại học	11	1	5	4	1		1		
20	Trung tâm Dịch vụ	27		6	11	10	2	2	2	2
21	Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị	104	29	24	26	25				
22	Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ XD	103	35	56	10	2	1			
23	Viện Kiến trúc nhiệt đới	27	9	11	2	1				
24	TT Nâng cao năng lực và nghiên cứu đô thị	4		3	1					
25	TT công nghệ KHTH & MTĐT	10	5	2	2	1				
26	TT thí nghiệm & kiểm định chất lượng CT	9	1	5	1	2		1	1	1

STT	Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015
	Mua sắm TSCĐ	1,990,699	2,660,000	3,500,000	4,300,000	4,500,000
I.5	Chi tuyến sinh	1,580,384	1,650,000	1,580,000	1,650,000	1,700,000
II	Hoạt động dịch vụ	8,017,000	8,450,000	9,870,000	10,250,000	11,750,000
III	Chi từ kinh phí không thường xuyên	53,924,223	36,830,000	15,450,000	16,357,000	12,395,000
1	Kinh phí thực hiện đề tài NCKH	1,500,000	2,500,000	4,500,000	5,000,000	6,000,000
2	Kinh phí thực hiện CT MT	700,000	700,000	1,000,000	1,250,000	1,500,000
3	Sự nghiệp kinh tế	1,000,000	1,000,000	500,000	800,000	1,000,000
4	Sự nghiệp MT+ Năng lượng	750,000	1,000,000	1,000,000	1,200,000	1,200,000
5	Tình gián biên chế	277,821	280,000	300,000	350,000	350,000
6	Chi đầu tư XD CB	42,000,000	23,400,000	0	0	0
7	Đào tạo sinh viên Lào+CPC	1,696,402	1,950,000	2,150,000	2,257,000	2,345,000
8	Đào tạo chương trình tiên tiến	6,000,000	6,000,000	6,000,000	5,500,000	
	Chênh lệch thu chi	11,201,555	11,804,134	12,183,085	13,461,510	13,790,656

PHỤ LỤC 9: Kế hoạch bổ sung CBQL, PV, LDSX và CGCN đến năm 2015

TT	Đơn vị	2012			2013		2014		2015	
		Hiện có	Số nghỉ hưu	Số bổ sung	Số nghỉ hưu	Số bổ sung	Số nghỉ hưu	Số bổ sung	Số nghỉ hưu	Số bổ sung
1	Phòng Đào tạo	12				1		1	1	1
2	Phòng chính trị công tác SV	15	1		1	1		1	1	1
3	Phòng Tài chính kế toán	11					1	1		
4	Phòng Tổng hợp	17	2	2	2	2	1	1		1
5	Phòng KHCN – HTQT	8		1						
6	Phòng Quản trị thiết bị	17	1	1	1	1	1	1		
7	Phòng khảo thí và ĐBCL	8				1				
8	Trung tâm TT - TV	20					1	1		
9	Trung tâm Dịch vụ	27	2		2		2		2	
10	Công ty CP XD và phát triển Đô thị	104								
11	Văn phòng tư vấn	103	1	1						
12	Viện kiến trúc nhiệt đới	21								
13	Trung tâm nâng cao năng lực và nghiên cứu ĐT	4		1		1		1		1
14	Trung tâm CN KTH	9		2		2				
15	Trung tâm thí nghiệm	9					1	1	1	1
16	Khoa sau Đại học	11			1	1				

PHỤ LỤC 12: Kế hoạch đào tạo chuyên môn quản lý, phục vụ đào tạo, lao động sản xuất và dịch vụ

STT	Đơn vị	Đại học			Thạc sĩ			Tiến sĩ					
		2012	2013	2014	2015	2012	2013	2014	2015	2012	2013	2014	2015
1	Phòng Đào tạo	0	0	0	0	0	1				1		
2	Phòng Chính trị và Công tác sinh viên		1	0		0	1	0	1			1	
3	Phòng Tài chính kế toán					1	0	1	0				
4	Phòng Tổng hợp			1			0	1	1		0		1
5	Phòng Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế		0	0	0		1	0	1		1		
6	Phòng Quản trị Thiết bị		1				0	0	0		0	0	0
7	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng		0	0	0	1	0	1	0		1		
8	Trung tâm Thông tin thư viện		1	0	0	1	1	1	1				
9	Trung tâm Dịch vụ		1		1						0	0	0
10	Công ty CP xây dựng và phát triển Kiến trúc đô thị		1	1	1	0	1	0	2		0	0	1
11	Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ XD		1	1	1	2	2	2	2		1		
12	Viện Kiến trúc nhiệt đới	0	1	0	1	0	1	1	1		1		
13	Trung tâm Nâng cao năng lực và nghiên cứu đô thị		0	0			1	0	0			1	
14	Trung tâm công nghệ Kỹ thuật hạ tầng và MTĐT		1	0			0	1					
15	Trung tâm thí nghiệm & kiểm định chất lượng CTXD		0	1			1						

PHỤ LỤC 14: Kế hoạch đào tạo quản lý hành chính trình độ chuyên viên, chuyên viên chính

STT	Đơn vị	Chuyên viên					Chuyên viên chính				
		2012	2013	2014	2015	2012	2013	2014	2015		
1	Phòng Đào tạo	1	1	1	1	2	2	2	0		
2	Phòng Chính trị và CTSV		1	1		1	1	1	1		
3	Phòng Tài chính kế toán	2	2	2		1	2	3	3		
4	Phòng Tổng hợp		1	1		1	1	1	1		
5	Phòng KHHCN - HTQT		1				1				
6	Phòng Quản trị Thiết bị			1		1	1	1			
7	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng	1	1					1	1		
8	TT Thông tin thư viện			1	1		2	1	2		
9	Trung tâm Dịch vụ			1	1	0	0				
10	Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị	1	1			1	1	1	1		
11	Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ XD	1	1			1	1	1	1		
12	Viện Kiến trúc nhiệt đới			1	1		1	1			
13	TT Nâng cao năng lực và nghiên cứu đô thị		1				1				
14	Trung tâm công nghệ KTHH & MTTT			1				1			
15	Trung tâm thí nghiệm & kiểm định chất lượng CT				1				1		
16	Khối VP các khoa, TT, BMTT	2	2	2	2	1	1	1	1		

PHỤ LỤC 16: Kế hoạch đào tạo tin học quản lý và văn phòng khối quản lý, phục vụ đào tạo, lao động sản xuất và Dịch vụ

STT	Đơn vị	Trình độ A				Trình độ B				Trình độ C			
		2012	2013	2014	2015	2012	2013	2014	2015	2012	2013	2014	2015
1	Phòng Đào tạo	1			1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Phòng Chính trị và CTSV		1			1	1	1	1	1	1	1	1
3	Phòng Tài chính kế toán					1	1	1	1	1	1	2	2
4	Phòng Tổng hợp	1	1		1	1	1	1	1	2	2		
5	Phòng KHCN - HTQT					1	1	1	1	2	2		
6	Phòng Quản trị Thiết bị	1	1			1	1	1	1	2	2		
7	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	2		1		2	1	1	1		1	1	1
8	TT Thông tin thư viện			1		1	1	1	1	1	1	1	1
9	Trung tâm Dịch vụ	1				1	1	1	1				
10	Công ty CP xây dựng và phát triển Kiến trúc đô thị	3				1	1	1	1	1	1	1	1
11	Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ XD	3				2	1	1	1	1	1	1	1
12	Viện Kiến trúc nhiệt đới	1				1	1	1	1	1	1	1	1
13	TT Nâng cao năng lực và nghiên cứu đô thị						1	1	1			1	1
14	Trung tâm công nghệ KHTH & MTĐT					1	1	1	1	1	1	1	1
15	Trung tâm thí nghiệm & kiểm định chất lượng CT					1	1	1	1	1	1	1	1
16	Khối VP các khoa, TT, BMTT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

PHỤ LỤC 17: Kế hoạch đào tạo lý luận chính trị trình độ cao cấp

STT	Đơn vị	Thời gian			
		2012	2013	2014	2015
1	Khoa Kiến trúc			1	
2	Khoa Xây dựng		1		1
3	Khoa KTHT và MT Đô thị		1		
4	Khoa Quy hoạch - ĐTNNT		1	1	
5	Khoa Quản lý đô thị		1		
6	Khoa Tại chức	1			
7	Khoa sau Đại học		1		1
8	Khoa Lý luận chính trị			1	
9	Trung tâm Ngoại ngữ	1			
10	Trung tâm Tin học	1			
11	Bộ môn Giáo dục thể chất				
12	Phòng Đào tạo	1		1	
13	Phòng Chính trị và CTSV		1		
14	Phòng Tài chính kế toán			1	
15	Phòng Tổng hợp			1	
16	Phòng KHCN - HTQT		1		
17	Phòng Quản trị Thiết bị	1			
18	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	1			
19	TT Thông tin thư viện			1	
20	Trung tâm Dịch vụ				1
21	Công ty CP xây dựng và phát triển Kiến trúc đô thị		1		
22	Văn phòng Tư vấn và Chuyển giao công nghệ XD				1
23	Viện Kiến trúc nhiệt đới				1
24	TT Nâng cao năng lực và Nghiên cứu đô thị			1	
25	TT Công nghệ Hạ tầng kỹ thuật và Môi trường Đô thị				1